



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

----- ☯ -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/ELOVI/2021

SỮA CHUA HƯƠNG DÂU ELOVI

THÁI NGUYÊN, 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/ELOVI/2021

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472

Fax: 0208.3866474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa chua hương dâu Elovi

2. Thành phần:

Nước, đường kính, bột sữa, chất béo sữa, gelatin thực phẩm, chất ổn định (E1422, E471), hương dâu tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (E202), men giống *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*, màu tổng hợp (E127).

Sản phẩm có chứa sữa

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 50 ngày kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

4.1. Quy cách đóng gói:

+ Đóng gói 1 hộp với khối lượng tịnh 70 g: Một vỉ 280 g (4 hộp x 70 g).

+ Đóng gói 1 hộp với khối lượng tịnh 100 g: Một vỉ 400 g (4 hộp x 100 g).

(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

Xuất xứ: Sản xuất tại Việt Nam.

Tên cơ sở: Công ty cổ phần Elovi Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT - Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thái nguyên, ngày 21 tháng 09 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



**GIÁM ĐỐC KHÔI
UECHINAOTO**



143.75

143.75

Giàu Canxi

ELOVI

sữa chua
hương dâu



ELOVI

sữa chua
hương dâu



ELOVI

sữa chua
hương dâu



SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành,
thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại: 0208 3866 472 . Website: www.elovi.com.vn
Xuất xứ: Sản xuất tại Việt Nam

Khối lượng tịnh: 400 g (4 hộp x 100 g)
Thành phần: Nước, đường kính, bột sữa, chất béo sữa, gelatin thực phẩm, chất ổn định (E1422, E471), hương dâu tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (E202), men giống *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*, màu tổng hợp (E127).
Sản phẩm có chứa sữa.
Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:
Năng lượng: 103,6 Kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 2,4 g
Hydrat carbon: 17,2 g; Canxi: 107 mg.
Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng ngay sau khi mở hộp.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 6°C
Nhu cầu, khuyến nghị: Nên dùng 2 hộp mỗi ngày.
NSX và HSD: xem trên bao bì sản phẩm.





Giàu
Canxi

ELOVI

sữa chua
hương dâu



8 936009 793044

ELOVI

sữa chua
hương dâu

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành,
thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại: 0208 3866 472. Website: www.elovi.com.vn
Xuất xứ: Sản xuất tại Việt Nam



8 936009 793044

ELOVI

sữa chua
hương dâu



8 936009 793044

ELOVI

sữa chua
hương dâu

Khối lượng tịnh: 280 g (4 hộp x 70 g)

Thành phần: Nước, đường kính, bột sữa, chất béo sữa, gelatin thực phẩm, chất ổn định (E1422, E471), hương dâu tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (E202), men giống Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus, màu tổng hợp (E127).

Sản phẩm có chứa sữa.

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm: Năng lượng: 103,6 Kcal, Chất đạm: 3,3 g, Chất béo: 2,4 g, Hydrat carbon: 17,2 g, Canxi: 107 mg.

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng ngay sau khi mở hộp.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 6°C.

Như cầu, khuyến nghị: Nên dùng 2 hộp mỗi ngày.

NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.





Report N°: 2109210463



Page N°: 1/9

Ho Chi Minh City, Date: September 21, 2021
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 21/09/2021

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

REF. NO.: FDL21-13774-2-R1
Đơn hàng: FDL21-13774-2-R1

CLIENT'S NAME : **ELOVI VIETNAM JSC**
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM**

CLIENT'S ADDRESS : **NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD,**
PHO YEN DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
Địa chỉ : **KCN NAM PHỖ YẾN, XÃ THUẬN THÀNH, THỊ XÃ PHỖ YẾN, TỈNH THÁI NGUYÊN,**
VIỆT NAM

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:
Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description Mô tả mẫu	: FOOD : Thực Phẩm
Number of sample Số lượng mẫu	: 01 sample : 01 mẫu
Sample characterisation/ condition Tình trạng mẫu	: Sample (approx. 3kg) in full label plastic boxes : Mẫu (khoảng 3kg) chứa trong hộp nhựa nhãn mác đầy đủ
Client's reference Chú thích của khách hàng	: SỮA CHUA HƯƠNG DẦU ELOVI
Date sample received Ngày nhận mẫu	: August 23, 2021 : 23/08/2021
Testing period Thời gian thử nghiệm	: August 23 – September 21, 2021 : 23/08/2021 – 21/09/2021
Test requested Yêu cầu thử nghiệm	: As applicant's requirements : Theo yêu cầu của khách hàng
Test result Kết quả kiểm nghiệm	: Please refer to the next page(s) : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,
Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.


DETAIL TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
1. <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	< 10	cfu/g
2. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.015	µg/kg
3. Melamine <i>Melamin</i>	EN 16858:2017	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
4. Potassium sorbate (as sorbic acid) <i>Kali sorbat (quy về axit sorbic)</i>	AOAC 983.16 (21 st Ed., 2019)	192 LOD = 1	mg/kg
5. Erythrosine <i>Erythrosine</i>	NMKL Method No. 130 (1989) (*)	0.81 LOD = 0.2	mg/kg
6. Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin (sum, expressed as Benzylpenicillin) <i>Benzylpenicillin/ Procain</i> <i>benzylpenicillin (tổng, quy về</i> <i>Benzylpenicillin)</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.5	µg/kg
7. Ceftiofur <i>Ceftiofur</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.5	µg/kg
8. Diminazene <i>Diminazene</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
9. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
10. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 1	µg/kg
11. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,
 Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



Testing Analysis Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	Unit Đơn vị
12. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
13. Doramectin <i>Doramectin</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
14. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và biểu thị theo Eprinomectin B1a)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
15. Febantel <i>Febantel</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
16. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
17. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
18. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
19. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
20. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
21. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
22. Neomycin <i>Neomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
23. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	AOAC 2020.04 Stream C	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at
<https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/verify/certificate/authenticateCertificate.jsp>



Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
24. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
25. Chlortetracycline <i>Chlortetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
26. Oxytetracycline <i>Oxytetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
27. Tetracycline <i>Tetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
28. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	LFOD-TST-SOP-8428	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.02	µg/kg
29. Sulfamethazine <i>Sulfamethazine</i>	LFOD-TST-SOP-8407	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
30. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	AOAC 2015.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.05	mg/kg
31. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
32. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
33. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
34. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
35. Pesticides ⁽¹⁾ <i>Thuốc BVTV</i>	Refer to the Note <i>Tham khảo phần Ghi chú</i>	Not detected <i>Không phát hiện</i>	mg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ,
 Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at
<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

Note/Ghi chú:

- LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
- LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
- ⁽¹⁾ Values below limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed

Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm (như phụ lục đính kèm) dưới mức giới hạn phát hiện.

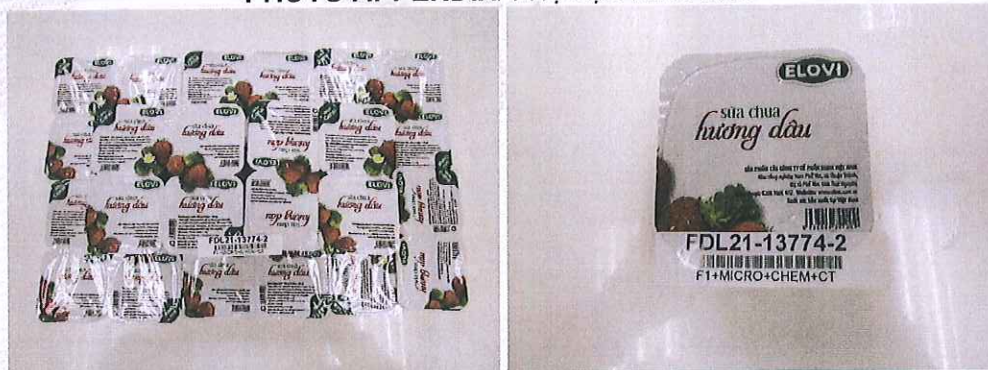
Analysis method/ Phương pháp phân tích:

- BS EN 15662:2018, mod. (Cyhexatin and azocyclotin (sum), Fenbutatin oxide)
- EURL-SRM method (ver.2, 2009) (Dithiocarbamate)
- QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021) (Ethephon, Chlormequat (sum), Diquat, Glufosinate-ammonium (sum), Paraquat)
- LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid, Bentazone (sum))
- EN 15662:2018 (Others)
- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ"; except for metal analyte that is reported as "Not detected". If the result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g.

Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "< LOQ"; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "Không phát hiện". Nếu kết quả được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g.

- The method(s) remarked with an asterisk (*) is (are) not currently within the ISO 17025 accreditation scope.

Phương pháp được đánh dấu một sao (*) chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.

PHOTO APPENDIX/ PHỤ LỤC HÌNH ẢNH**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsosite.sgs.com/en/v2/common/verify/certificate/authenticateCertificate.jsp>.



PESTICIDES LIST ANNEX:

LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện

LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng

Unit/Đơn vị: mg/kg

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	23	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01
2	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	24	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01
3	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	25	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01
4	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.003	0.01	26	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.003	0.01
5	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01	27	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01
6	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	28	Bifentanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01
7	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	..(a)	..(a)	29	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01
8	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	30	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	..(a)	..(a)
9	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	31	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
10	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	32	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
11	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	33	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or kuralbocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	..(a)	..(a)
12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	65195-55-3	..(a)	..(a)	34	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.001	0.003	35	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	0.0003	0.001
14	Abamectin B1b (Avermectin B1b)	65195-56-4	0.001	0.003	36	Carbosulfan	55285-14-8	0.01	0.03
15	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	37	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	7003-89-6	0.003	0.01
16	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	..(a)	..(a)	38	Chlorpropham	101-21-3	0.0001	0.0003
17	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	39	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
18	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01	40	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
19	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	41	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
20	Aminopyralid	150114-71-9	0.01	0.03	42	Clofentezine	74115-24-5	0.01	0.03
21	Amilraz	33089-61-1	0.003	0.01	43	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.01	0.03
22	Bentazone (sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	..(a)	..(a)	44	Cyprodinil	121552-61-2	0.0001	0.0003

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnamt(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonline.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticiteCertificate.jsp>.



No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
45	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01	67	Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	„(a)“	„(a)“
46	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01	68	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
47	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01	69	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
48	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	70	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01
49	Dimethipin	55290-64-7	0.01	0.03	71	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
50	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	72	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its salts, MPP and NAG expressed as glufosinate equivalents)	51276-47-2/ 77182-82-2	„(a)“	„(a)“
51	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	73	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01
52	Diquat	2764-72-9	0.003	0.01	74	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01
53	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	„(a)“	„(a)“	75	3-(Methylphosphinico) propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
54	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	76	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
55	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	77	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
56	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	78	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01
57	Dithiocarbamate (expressed as CS ₂ , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate and other compounds releasing to CS ₂)	75-15-0	0.003	0.01	79	HCH-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
58	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01	80	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
59	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	81	Methidathion	950-37-8	0.0003	0.001
60	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	„(a)“	„(a)“	82	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	„(a)“	„(a)“
61	Fenamiphos	22224-92-6	0.0003	0.001	83	Methomyl	16752-77-5	0.01	0.03
62	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.0003	0.001	84	Thiodicarb	59669-26-0	0.01	0.03
63	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.0003	0.001	85	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01
64	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	86	Myclobutanil	88671-89-0	0.003	0.01
65	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.01	0.03	87	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01
66	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	88	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnamt(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsosite.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
89	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	..(a)	..(a)	111	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
90	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	112	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01
91	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	113	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
92	Paraquat	4685-14-7	0.003	0.01	114	Triadimenol (sum of isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
93	Penconazole	66246-88-6	0.003	0.01	115	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01
94	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01	116	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01
95	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	117	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	..(a)	..(a)
96	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	118	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01
97	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01	119	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
98	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01	120	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 + 5103-74-2	..(a)	..(a)
99	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01	121	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01
100	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	122	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01
101	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	123	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	..(a)	..(a)
102	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	124	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
103	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	..(a)	..(a)	125	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01
104	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01	126	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
105	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	127	TDE, p,p'-	72-54-8	0.003	0.01
106	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01	128	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
107	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01	129	Dicofol (sum)	115-32-2 & 10606-46-9	..(a)	..(a)
108	Terbufos (sum of Terbufos, Terbufos-sulfone, and Terbufos-sulfoxide, expressed as Terbufos)	13071-79-9	..(a)	..(a)	130	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01
109	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	131	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01
110	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	132	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/verifycertificate/authenticateCertificate.jsp>.

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
133	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01	145	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
134	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01	146	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
135	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01	147	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	..(a)	..(a)
136	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	148	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
137	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01	149	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
138	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01	150	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01
139	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03	151	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01
140	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01	152	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01
141	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	..(a)	..(a)	153	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01
142	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01	154	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
143	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01	155	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
144	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	-	-	-	-	-

Remark:

- ^(*) The test is not currently within the ISO 17025 accreditation scope/ *Phép thử chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025*
- ^(a) Refer to LOD/LOQ of the individual pesticides that were used to calculate the sum item/ *Tham khảo LOD/LOQ của từng chất thuốc BVTV riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng*

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report number 21092003FC issued by SGS Vietnam Ltd.
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 21092003FC được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH
END OF THE REPORT

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
 Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
 Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
 Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonline.sgs.com/en/v2/common/verifyCertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ELOVI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52 /ELOVI-CV

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 07 năm 2022

CÔNG VĂN

(V/v: Thông báo cập nhật thông tin nhãn sản phẩm sau công bố)

Kính gửi: Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm - Sở Y tế Thái Nguyên.

Trước hết, Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Phòng. Sự hỗ trợ kịp thời của Phòng đã góp phần vào việc sản xuất thành công những sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam đã thực hiện tự công bố sản phẩm tại phòng An toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Số công bố	Ngày công bố
Sữa chua hương dâu Elovi	04/ELOVI/2021	21/09/2021

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam xin thông báo về việc cập nhật lại thông tin trên nhãn sản phẩm sau công bố cụ thể như sau: Tên công ty, địa chỉ công ty, số điện thoại, địa chỉ website, hướng dẫn bảo quản, thông tin cảnh báo trên nhãn sản phẩm (Nhãn chi tiết đính kèm).

Các nội dung trên nhãn (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo) không thay đổi so với nhãn đã công bố.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam xin thông báo đến Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

**CỔ PHẦN
ELOVI
VIỆT NAM**

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI**

Giàu
Canxi



ELOVI

sữa chua
hương dâu

sữa chua
hương dâu



sữa chua
hương dâu

sữa chua
hương dâu

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 3866 472 * Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-elovi.com.vn * Xuất xứ: Việt Nam.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có chứa sữa.
Không sử dụng cho trẻ em dưới 1 tuổi.



Khối lượng tịnh: 280 g (4 hộp x 70 g)

Thành phần: Nước, đường kính, bột sữa, chất béo sữa, gelatin thực phẩm, chất ổn định (E1422, E471), hương dâu tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (E202), men giống *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*, màu tổng hợp (E127).

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm: Năng lượng: 103,6 Kcal, Chất đạm: 3,3 g, Chất béo: 2,4 g, Hydrat cacbon: 17,2 g, Canxi: 107 mg.

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng ngay sau khi mở hộp.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 hộp mỗi ngày.

NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.